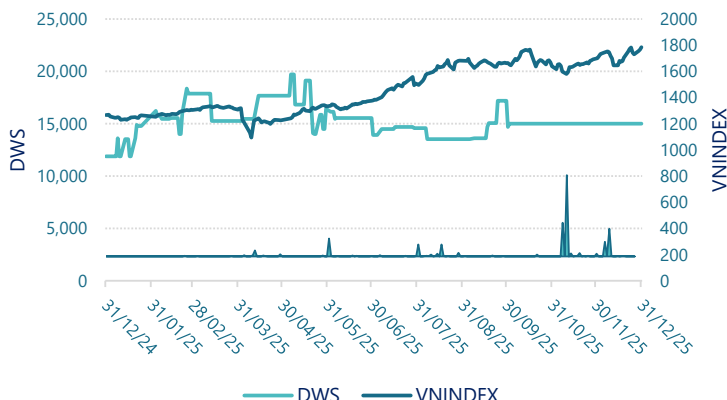


CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,712
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,885
SL cổ phiếu LH	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
P/E	7.6
EPS	1,977

DT thuần

Q4/25

140

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0 | 19.6%

YoY: ▼ 3.00 | -2.1%

LN sau thuế

Q4/25

16.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.40 | 36.1%

YoY: ▲ 1.10 | 7.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

13.0%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

2025

476

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 13.0 | -2.6%

LN sau thuế

2025

51.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80 | 3.6%

ROE

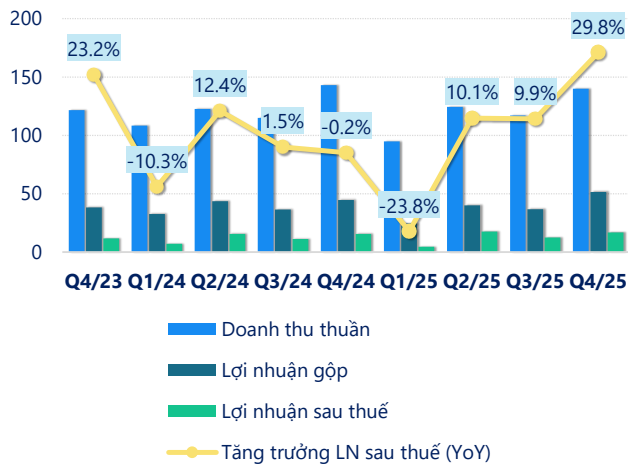
2025

13.6%

+/- YoY: ▼ 0.2%

tỷ VNĐ

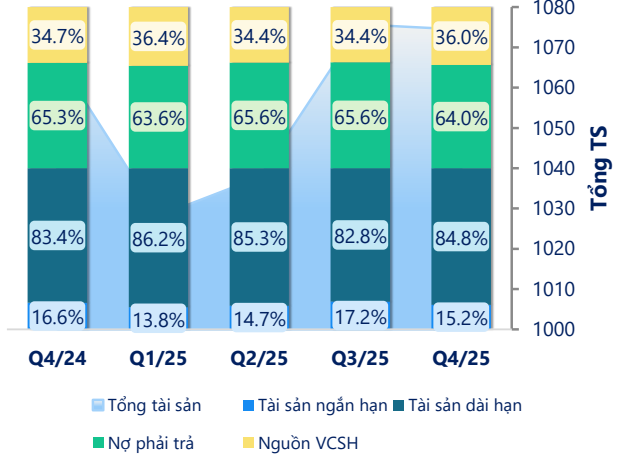
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

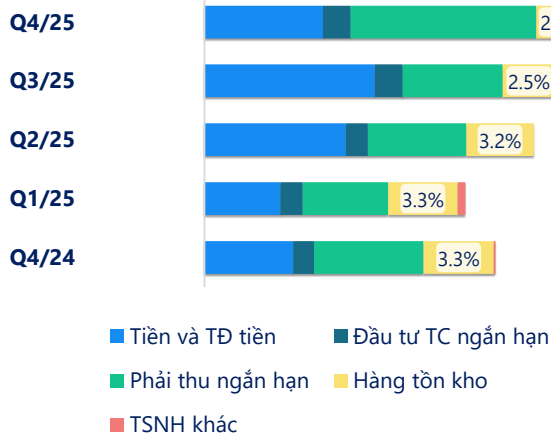
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



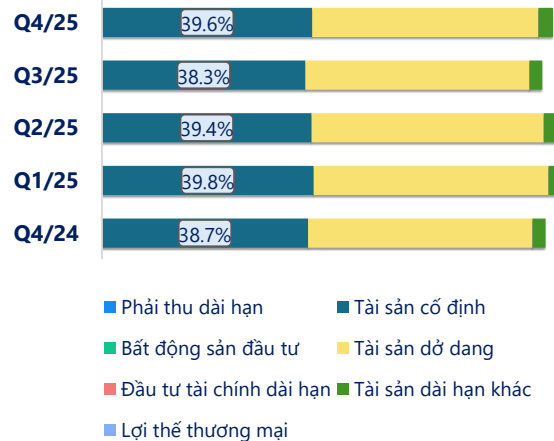
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

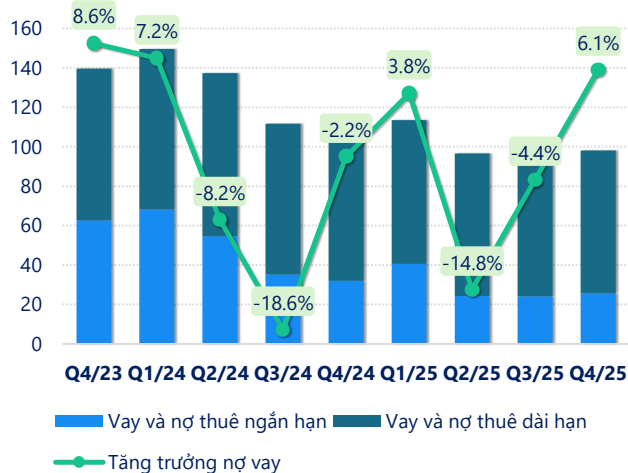
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

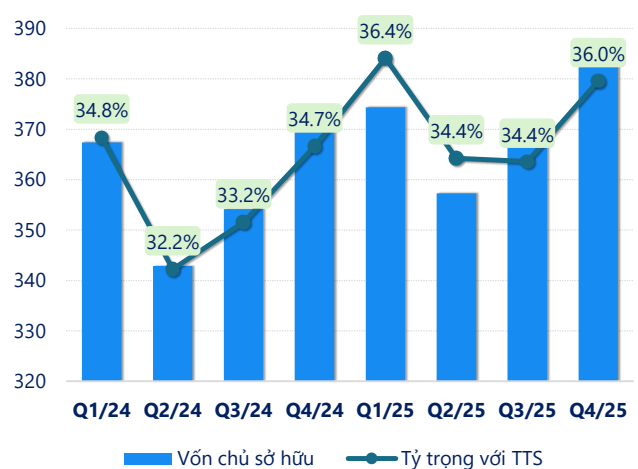
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

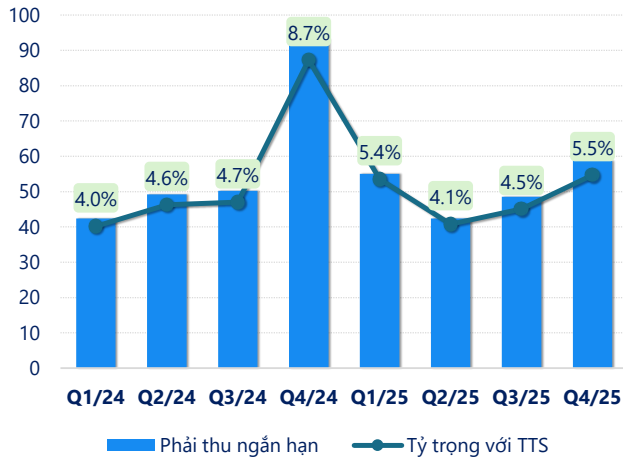
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



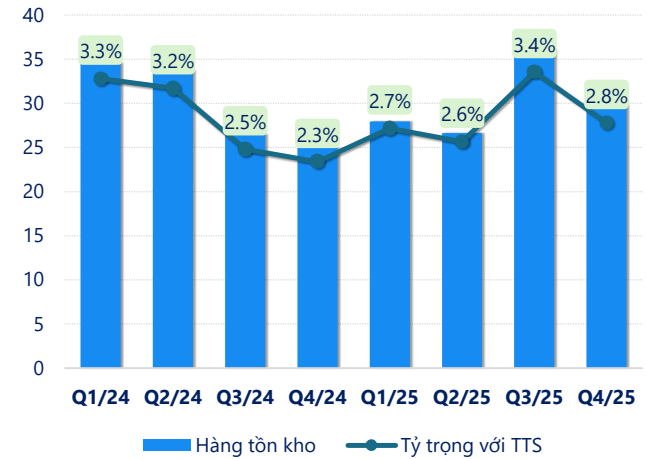
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


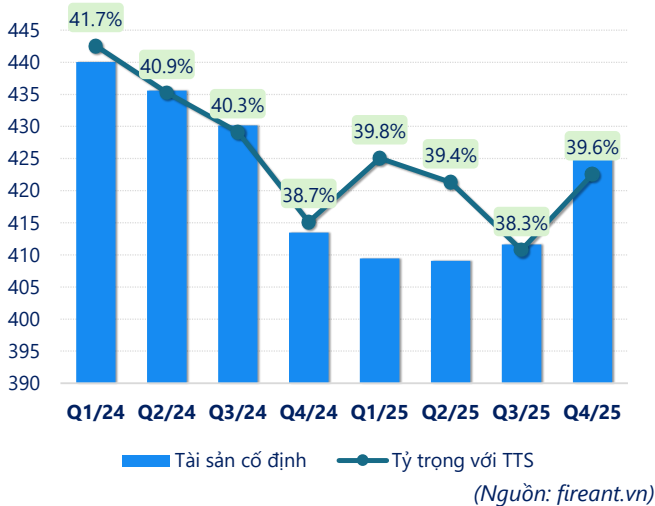
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


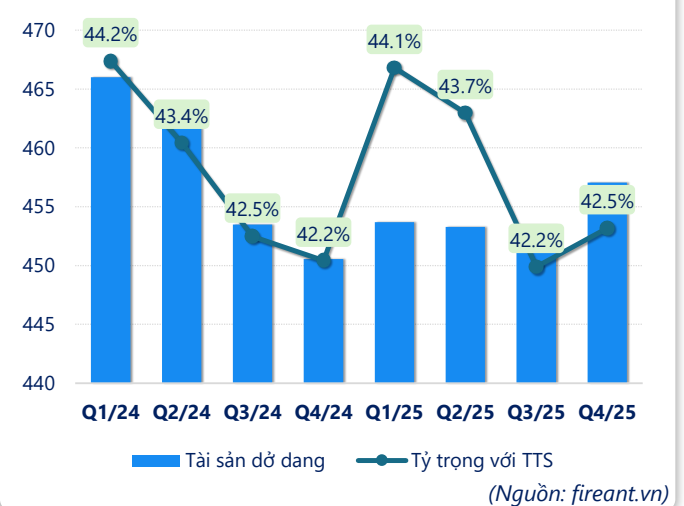
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

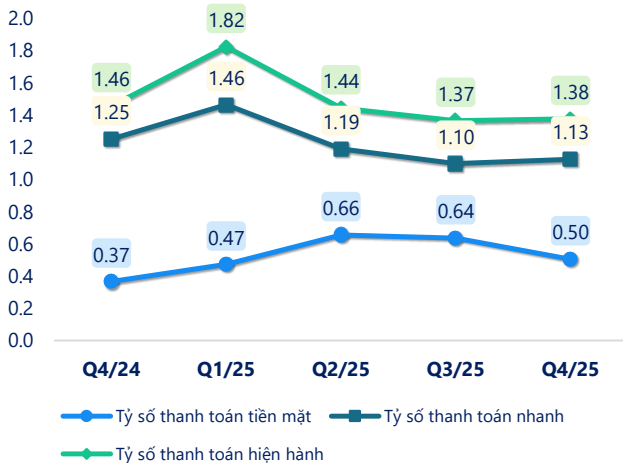
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

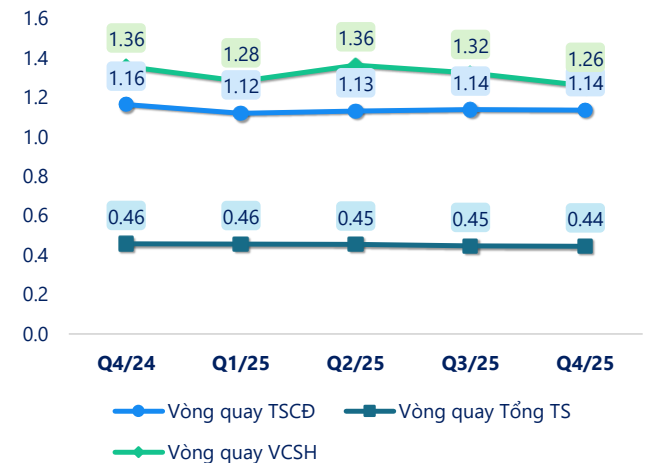
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,067	1,028	1,038	1,076	1,074
Tài sản ngắn hạn	177	142	152	185	163
Tiền và tương đương tiền	44.5	36.7	69.1	86.2	59.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0
Phải thu ngắn hạn	93.1	55.0	42.3	48.5	58.8
Hàng tồn kho	24.9	27.9	26.6	36.1	29.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	8.01	0.05	0.21	0.68
Tài sản dài hạn	891	886	886	891	911
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	413	409	409	412	425
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	451	454	453	453	457
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
Tài sản dài hạn khác	26.4	23.2	23.2	25.5	29.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	697	654	680	706	688
Nợ ngắn hạn	121	77.7	105	136	118
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.0	40.6	24.2	24.1	25.6
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	13.4	9.72	20.2	21.1
Nợ dài hạn	576	576	575	571	570
Vay và nợ thuê dài hạn	77.3	72.9	72.4	68.3	72.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	374	357	370	386
Vốn chủ sở hữu	370	374	357	370	386
Vốn điều lệ	259	259	259	259	259
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)